

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.467.090.929	60.712.899.665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.358.120.202	5.298.158.628
1. Tiền	111		7.358.120.202	5.298.158.628
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.500.000.000	4.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.947.731.339	34.272.049.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.315.304.061	37.749.283.824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.219.657.580	748.463.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		764.019.533	1.001.930.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.351.249.835)	(5.227.628.098)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	20.648.267.729	16.629.720.207
1. Hàng tồn kho	141		20.932.841.737	16.914.294.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(284.574.008)	(284.574.008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.971.659	12.971.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	12.971.659	12.971.659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		143.867.761.641	155.734.008.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		140.313.386.516	152.283.683.310
1. TSCĐ hữu hình	221	9	140.063.596.244	151.981.368.176
- Nguyên giá	222		422.767.050.982	433.425.575.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.703.454.738)	(281.444.207.569)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	10	249.790.272	302.315.134
- Nguyên giá	228		2.302.300.970	2.302.300.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.052.510.698)	(1.999.985.836)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.031.950.494	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.031.950.494	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.522.424.631	3.450.324.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.522.424.631	3.450.324.827
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		211.334.852.570	216.446.907.802
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.443.506.474	50.484.625.702
I. Nợ ngắn hạn	310		36.443.506.474	50.484.625.702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	28.425.368.972	33.303.657.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.630.762.056	1.446.243.831
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	74.053.351	197.848.754
4. Phải trả người lao động	314		4.444.761.650	11.817.839.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		223.326.000	1.514.522.495
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.645.234.445	1.004.663.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		1.199.850.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.607.229.625	45.462.647.123	167.091.233.956	135.288.351.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	18	59.607.229.625	45.462.647.123	167.091.233.956	135.288.351.187
4. Giá vốn hàng bán	11	19	47.650.628.374	44.050.429.834	141.493.254.788	131.627.883.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		11.956.601.251	1.412.217.289	25.597.979.168	3.660.467.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.845.162	5.265.137	125.062.417	139.984.758
7. Chi phí tài chính	22	21		54.735.986	34.842.124	101.363.534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			54.735.986	34.842.124	101.363.534
8. Chi phí bán hàng	25	22	55.509.450	61.630.050	376.920.693	289.944.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.510.434.157	6.611.914.604	19.254.827.841	18.688.318.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.398.502.806	(5.310.798.214)	6.056.450.927	(15.279.174.446)
11. Thu nhập khác	31	23	791.202.784	529.456.893	3.484.322.734	1.200.186.698
12. Chi phí khác	32	24	109.880.058	210.214.131	611.259.665	540.075.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		681.322.726	319.242.762	2.873.063.069	660.111.077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.079.825.532	(4.991.555.452)	8.929.513.996	(14.619.063.369)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.079.825.532	(4.991.555.452)	8.929.513.996	(14.619.063.369)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2024

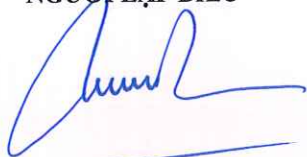
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.929.513.996	(14.619.063.369)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.408.604.372	17.341.360.749
- Các khoản dự phòng	03	123.621.737	(50.892.325)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96.696.537)	(139.984.758)
- Chi phí lãi vay	06	34.842.124	101.363.534
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.399.885.692	2.632.783.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(799.303.905)	2.699.119.386
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.018.547.522)	(867.558.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.841.269.228)	(10.805.609.139)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	927.900.196	681.389.022
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.842.124)	(101.363.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(450.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.633.373.109	(5.761.239.015)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.470.258.072)	(3.840.422.049)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.696.537	139.984.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.373.561.535)	(8.200.437.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	2.999.850.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.199.850.000)	(1.200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.199.850.000)	1.799.850.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.059.961.574	(12.161.826.306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.298.158.628	20.416.366.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.358.120.202	8.254.540.318

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

CTCP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ngõ 84, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng

quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 05 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 391.459.707.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước), Công ty cổ phần Tập đoàn T&T và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 259/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài

chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/07/2024
đến ngày 30/09/2024**

Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/1/2024
Tiền mặt	223.585.842	256.069.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.134.534.360	5.042.089.264
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)		
	7.358.120.202	5.298.158.628

(*) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/1/2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn < 12 tháng)	4.500.000.000	4.500.000.000
	4.500.000.000	4.500.000.000

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	33.520.739.217	4.784.390.011	34.906.254.485	4.784.390.011
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	10.537.680.980			
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2022	2.770.527.229		2.770.527.229	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2023	15.428.140.997		27.239.209.494	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	1.118.362.000		492.210.000	
- Khác	3.676.202.844	566.859.824	2.350.819.339	443.238.087

38.315.304.061 5.351.249.835 37.749.283.824 5.227.628.098

7 NỢ XẤU

	30/09/2024		01/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011		4.784.390.011	
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000		37.134.000	
Trường trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481		220.671.481	
Công ty CP Đầu tư và phát triển dịch vụ Việt An	309.054.343		185.432.606	
	5.351.249.835	-	5.227.628.098	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	15.456.059.063	52.474.008	11.563.851.342	52.474.008
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	4.612.318.762	232.100.000	3.902.424.591	232.100.000
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	243.420.020		793.974.245	
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	155.946.567		164.095.480	
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	465.097.325		489.948.557	
	20.932.841.737	284.574.008	16.914.294.215	284.574.008

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2024	190.043.410.859	178.755.505.124	44.531.383.711	4.945.029.135	15.150.246.916	433.425.575.745
Mua sắm mới		1.114.862.000	34.830.000		92.684.520	1.242.376.520
Xây dựng	195.931.058			-	-	195.931.058
Thanh lý tài sản		10.741.033.006		1.355.799.335		12.096.832.341
Số dư cuối kỳ 30/09/2024	190.239.341.917	169.129.334.118	44.566.213.711	3.589.229.800	15.242.931.436	422.767.050.982
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2024	64.212.790.796	163.392.598.667	38.233.394.467	2.613.866.641	12.991.556.998	281.444.207.569
Trích khấu hao trong kỳ	3.540.735.652	5.327.309.257	3.146.866.879	225.512.467	1.115.655.255	13.356.079.510
Thanh lý tài sản		10.741.033.006		1.355.799.335		12.096.832.341
Số dư cuối kỳ 30/09/2024	67.753.526.448	157.978.874.918	41.380.261.346	1.483.579.773	14.107.212.253	282.703.454.738
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	125.830.620.063	15.362.906.457	6.297.989.244	2.331.162.494	2.158.689.918	151.981.368.176
Số dư cuối kỳ	122.485.815.469	11.150.459.200	3.185.952.365	2.105.650.027	1.135.719.183	140.063.596.244

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.302.300.970	2.302.300.970
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.302.300.970	2.302.300.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.999.985.836	1.999.985.836
Trích khấu hao trong kỳ	52.524.862	52.524.862
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.052.510.698	2.052.510.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	302.315.134	302.315.134
Số dư cuối kỳ	249.790.272	249.790.272

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2024	01/1/2024
Công cụ, dụng cụ	2.228.088.379	2.979.386.840
Lợi thế kinh doanh	294.336.252	470.937.987
	2.522.424.631	3.450.324.827

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/1/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	1.713.898.832	3.944.151.156
- CN Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN	259.639.081	239.539.081
- Công ty TNHH Trang Thiết bị y tế HQ Hà Nội	387.650.000	1.546.050.000
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	965.797.411	1.900.949.823
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	620.602.500	892.417.500
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1	545.952.500	639.366.450
- Công ty TNHH Hà Nội IEC	1.136.245.000	1.470.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09a-DN

- Công ty TNHH Lê Lợi	808.483.033	837.041.475
- Công ty CP Dược liệu TW 2	1.478.517.098	2.275.832.376
- Công Ty TNHH Vật Tư Khoa Học Nam Việt	1.525.719.825	
- Các đối tượng khác	18.982.863.692	20.394.851.327
	28.425.368.972	33.303.657.713

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	49.201.373	499.393.750	484.634.495	34.442.118
Thuê thu nhập doanh nghiệp	(12.971.659)			(12.971.659)
Thuế thu nhập cá nhân	148.647.381	1.203.831.619	1.094.795.471	39.611.233
Thuế khác	-			-
Cộng	184.877.095	1.703.225.369	1.579.429.966	61.081.692

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN nộp thừa

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/1/2024
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	1.122.570.921	187.397.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác	522.663.524	817.265.625
	1.645.234.445	1.004.663.537

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	30/09/2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)	1.199.850.000		1.199.850.000	-
Cộng	-	-	1.199.850.000	-

(*) Hợp đồng vay từng lần số 01/2023-HĐCVTL/NHCT127-BVGTVT ngày 16/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân thời hạn 13 tháng, lãi suất 10%/năm mục đích thanh toán tiền mua 10 máy chạy thận, tài sản đảm bảo là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Việt Nam - CN Thanh Xuân trị giá 4.500.000.000 VNĐ.

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	391.459.707.823	12.748.944.596	-	(238.246.820.319)	165.961.832.100
Lỗ trong kỳ				8.929.513.996	8.929.513.996
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/09/2024	391.459.707.823	12.748.944.596	-	(229.317.306.323)	174.891.346.096

Cổ phiếu

	30/09/2024	01/1/2024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	39.145.970	39.145.970
- Số lượng cổ phiếu lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	39.145.970	39.145.970
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	278.443.707.823	71,13%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86.400.000.000	22,07%
Các Cổ đông khác	26.616.000.000	6,80%
	391.459.707.823	100%

18 DOANH THU THUẦN

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	59.319.185.076	44.328.250.632
Doanh thu bán dược phẩm	288.044.549	1.134.396.491
	59.607.229.625	45.462.647.123

19 GIÁ VỐN

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	47.025.589.007	42.986.852.021
Giá vốn của dược phẩm đã bán	625.039.367	1.063.577.813
	47.650.628.374	44.050.429.834

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.845.162	5.265.137
	7.845.162	5.265.137

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Lãi vay		54.735.986
	-	54.735.986

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	6.510.434.157	6.611.914.604
Chi phí khấu hao	552.704.919	552.542.213
Chi phí nhân công	3.669.325.475	3.566.270.295

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.117.910.689	1.288.311.266
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.032.063	254.157.960
Chi phí vật liệu quản lý	235.062.040	336.270.379
Các chi phí khác	703.398.971	614.362.491
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	55.509.450	61.630.050
Chi phí chiết khấu bán hàng	55.509.450	61.630.050
Các chi phí khác		
Tổng	6.565.943.607	6.673.544.654

23 THU NHẬP KHÁC

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Nhận tài trợ	34.529.460	334.600
Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện	756.339.455	522.050.138
Thu nhập khác	333.869	7.072.155
Tổng	791.202.784	529.456.893

24 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/ 2024	Quý III/ 2023
	VND	VND
Chi phí liên quan thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.365.880	
Các khoản khác	81.514.178	210.214.131
Tổng	109.880.058	210.214.131

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Thanh Huyền



GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh